



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 750/QĐ - VPCNCL
ngày 24 tháng 03 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Khoa Hoá sinh

Medical Testing Laboratory *Biochemistry Department*

Cơ quan chủ quản: Bệnh viện Nhi Trung ương

Organization: *Vietnam National Children's Hospital*

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Field of medical testing: *Biochemistry*

Người quản lý: Trần Thị Chi Mai

Laboratory manager: *Tran Thi Chi Mai*

Số hiệu/ Code: VILAS Med 036

Hiệu lực công nhận/ *Period of Accreditation:* Từ ngày 24/3/2025 đến ngày 24/12/2026

Địa chỉ/Address: Số 18/879 La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Địa điểm/Location:

Địa điểm 1: Khoa hoá sinh, Tầng 3, nhà 15 tầng, bệnh viện Nhi Trung ương

Địa điểm 2: Trung tâm quốc tế, tầng 1, nhà T, bệnh viện Nhi Trung ương

Địa điểm 3: Khoa khám bệnh đa khoa, tầng 1, nhà P, bệnh viện Nhi Trung ương

Điện thoại/ Tel: (024) 62738602

Fax:

E-mail: k.hoasinh@nch.org.vn

Website: www.benhviennhitrunguong.gov.vn

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 036

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**

Scope of testing: **Biochemistry**

Địa điểm/Location 1: tầng 3 nhà A, Số 18/879 La Thành, Đống Đa, Hà Nội

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm The name of medical tests	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm Principle/ Technical test	Phương pháp xét nghiệm Test method
1.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparine)	Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.4.4 (2024) (AU5800)
2.		Định lượng Alanin transaminase (ALT) <i>Determination of Alanin transaminase (ALT)</i>	UV động học <i>Kinetic UV</i>	QTXN.HS.37.4 (2024) (AU5800)
3.		Định lượng Aspartate transaminase (AST) <i>Determination of Aspartate transaminase (AST)</i>	UV động học <i>Kinetic UV</i>	QTXN.HS.36.4 (2024) (AU5800)
4.		Định lượng Bilirubin toàn phần <i>Determination of total Bilirubin</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.10.4 (2024) (AU5800)
5.		Định lượng Bilirubin trực tiếp <i>Determination of direct Bilirubin</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.011.4 (2024) (AU5800)
6.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of total Cholesterol</i>	Enzym đo quang <i>Enzymatic colour</i>	QTXN.HS.19.4 (2024) (AU5800)
7.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinine</i>	Đo màu động học Jaffe <i>Kinetic colour</i>	QTXN.HS.22.4 (2024) (AU5800)
8.		Định lượng Điện giải đồ (Natri, Kali, Clo) <i>Determination of Electrolytes (Sodium, Potassium, Chloride)</i>	Điện cực chọn lọc ion gián tiếp <i>Indirect Ion Selective Electrode</i>	QTXN.HS.1.4(2024) (AU5800)
9.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	UV enzyme <i>Hexose kinase</i>	QTXN.HS.35.4 (2024) (AU5800)
10.		Định lượng Protein toàn phần <i>Determination of Total protein</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.72.4 (2024) (AU5800)
11.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglyceride</i>	Enzym đo quang <i>Enzymatic colour</i>	QTXN.HS.73.4 (2024) (AU5800)
12.		Định lượng Urê <i>Determination of Urea</i>	Động học UV <i>Kinetic UV</i>	QTXN.HS.75.4 (2024) (AU5800)
13.		Định lượng Sắt <i>Determination of Iron</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.68.4 (2024) (AU5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 036

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
14.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparine)	Định lượng CRP <i>Determination of C- reactive protein</i>	Miễn dịch đo độ đục <i>Immuno- turbidimetric test</i>	QTXN.HS.132.4 (2024) (AU5800)
15.	Máu thấm khô Dried blood spot	Sàng lọc RLCH bẩm sinh bằng MSMS. <i>Newborn screening programs detect disorders in infants for by MSMS</i>	Sắc ký khối phổ song song <i>The incorporation of tandem mass spectrometry</i>	QTXN.HS.157.5 (2024) (LCMS 8040)
16.		Sàng lọc thiếu G6PD <i>Screening detects G6PD deficiency disease</i>	Đo huỳnh quang <i>The fluorescence</i>	QTXN.HS.172.4 (2024) (Victor2D)
17.		Sàng lọc tăng sản thượng thận bẩm sinh <i>Screening for congenital adrenal hyperplasia</i>	Miễn dịch huỳnh quang <i>Fluoroimmunoas say</i>	QTXN.HS.170.4 (2024) (Victor2D)
18.		Sàng lọc suy giáp bẩm sinh <i>Screening for congenital hypothyroidism</i>		QTXN.HS.171.4 (2024) (Victor2D)
19.		Xét nghiệm sàng lọc galactosemia <i>Galactosemia screening</i>	Đo huỳnh quang <i>The fluorescence</i>	QTXN.HS.177.4 (2024) (Victor2D)
20.		Xét nghiệm sàng lọc thiếu biotinidase <i>Screening for biotinidase deficiency</i>		QTXN.HS.176.4 (2024) (Victor2D)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 036

Địa điểm/Location 2: tầng 1 nhà P, Số 18/879 La Thành, Đống Đa, Hà Nội

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparine)	Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.4.4 (2024) (AU5800)
2.		Định lượng Alanin transaminase (ALT) <i>Determination of Alanin transaminase (ALT)</i>	UV động học <i>Kinetic UV</i>	QTXN.HS.37.4 (2024) (AU5800)
3.		Định lượng Aspartate transaminase (AST) <i>Determination of Aspartate transaminase (AST)</i>	UV động học <i>Kinetic UV</i>	QTXN.HS.36.4 (2024) (AU5800)
4.		Định lượng Bilirubin toàn phần <i>Determination of total Bilirubin</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.10.4 (2024) (AU5800)
5.		Định lượng Bilirubin trực tiếp <i>Determination of direct Bilirubin</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.011.4 (2024) (AU5800)
6.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of total Cholesterol</i>	Enzym đo quang <i>Enzymatic colour</i>	QTXN.HS.19.4 (2024) (AU5800)
7.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinine</i>	Đo màu động học Jaffe <i>Kinetic colour</i>	QTXN.HS.22.4 (2024) (AU5800)
8.		Định lượng Điện giải đồ (Natri, Kali, Clo) <i>Determination of Electrolytes (Sodium, Potassium, Chloride)</i>	Điện cực chọn lọc ion gián tiếp <i>Indirect Ion Selective Electrode</i>	QTXN.HS.1.4 (2024) (AU5800)
9.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	UV enzyme Hexose kinase	QTXN.HS.35.4 (2024) (AU5800)
10.		Định lượng Protein toàn phần <i>Determination of total Protein</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.72.4 (2024) (AU5800)
11.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglyceride</i>	Enzym đo quang <i>Enzymatic colour</i>	QTXN.HS.73.4 (2024) (AU5800)
12.		Định lượng Urê <i>Determination of Urea</i>	Động học UV <i>Kinetic UV</i>	QTXN.HS.75.4 (2024) (AU5800)

Handwritten signature

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 036

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
13.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparine)	Định lượng Sắt <i>Determination of Iron</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.68.4 (2024) (AU5800)
14.		Định lượng CRP <i>Determination of C- reactive protein</i>	Miễn dịch đo độ đục <i>Immuno- turbidimetric test</i>	QTXN.HS.132.4 (2024) (AU5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 036

Địa điểm/Location 3: tầng 1 nhà T, Số 18/879 La Thành, Đống Đa, Hà Nội

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparine)	Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Hóa sinh khô Dry chemistry	QTXN.HS.203.2 (2024) (Vitros XT7600)
2.		Định lượng Alanin transaminase (ALT) <i>Determination of Alanin transaminase (ALT)</i>		QTXN.HS.205.2 (2024) (Vitros XT7600)
3.		Định lượng Aspartate transaminase (AST) <i>Determination of Aspartate transaminase (AST)</i>		QTXN.HS.206.2 (2024) (Vitros XT7600)
4.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of total Cholesterol</i>		QTXN.HS.210.2 (2024) (Vitros XT7600)
5.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinine</i>		QTXN.HS.212.2 (2024) (Vitros XT7600)
6.		Định lượng Điện giải đồ (Natri, Kali, Clo) <i>Determination of Electrolytes (Sodium, Potassium, Chloride)</i>		QTXN.HS.226.2 (2024) (Vitros XT7600)
7.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>		QTXN.HS.215.2 (2024) (Vitros XT7600)
8.		Định lượng Protein toàn phần <i>Determination of Total protein</i>		QTXN.HS.221.2 (2024) (Vitros XT7600)
9.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglyceride</i>		QTXN.HS.222.2 (2024) (Vitros XT7600)
10.		Định lượng Urê <i>Determination of Urea</i>		QTXN.HS.208.2 (2024) (Vitros XT7600)
11.		Định lượng CRP <i>Determination of C- reactive protein</i>		QTXN.HS.224.2 (2024) (Vitros XT7600)

Handwritten signature

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 036

Phụ lục 1/ Annex 1: Các axit amin, axit hữu cơ, axit béo/ Amino acid, Organic acid, Fatty acid

STT/ No.	Tên xét nghiệm/ Analyte name	Giới hạn định lượng (LOQ) / Limit of quantitation (LOQ) (μ M)
1	Alanine (ala)	7.2
2	Arginine (Arg)	0.9
3	Aspartic (Asp)	4.0
4	Citruline (Cit)	1.1
5	Glutamic acid (Glu)	3.9
6	Glycine (Gly)	17.1
7	Leucine (Leu)	4.6
8	Lysine (Lys)	2.4
9	Methionine (Met)	2.6
10	Ornithine (Orn)	2.5
11	Phenylalanine (Phe)	1.7
12	Proline (Pro)	5.9
13	Serine (Ser)	6.4
14	Tyrosine (Tyr)	2.7
15	Valine (Val)	3.7
16	Free carnitine (C0)	0.8
17	Acetylcarnitine (C2)	0.6
18	Propionylcarnitine (C3)	0.1
19	Butyrylcarnitine (C4)	0.01
20	Isovalerylcarnitine (C5)	0.01
21	Hexanoylcarnitine (C6)	0.01
22	Octanoylcarnitine (C8)	0.03
23	Decanoylcarnitine (C10)	0.04
24	Dodecanoylcarnitine (C12)	0.02
25	Tetradecanoylcarnitine (C14)	0.01
26	Hexadecanoylcarnitine (C16)	0.11
27	Octadecanoylcarnitine (C18)	0.05

Ghi chú/Note:

- QTXN.HS: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa hoá sinh cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Biochemistry Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*